



Name: _____

Class: S7

Date: .../.../ 20...

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 7: UNIT 5 – THE GREAT OUTDOORS
VOCABULARY 2

Lưu ý: Các từ vựng mới mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. NEW LESSON

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	parachute jump (n.phr)	nhảy dù	15	hullabaloo (n)	sự làm rùm beng, tiếng la ó, tiếng ồn ào
2	explore (v)	thăm dò, thám hiểm	16	orchard (n)	vườn cây ăn quả
3	landscape (n)	phong cảnh	17	snort (v)	khịt khịt mũi, thở phì phì
4	province (n)	tỉnh, phạm vi, ngành (hoạt động, ...)	18	steadily (adv)	vững chắc, đều đặn
5	custom (n)	phong tục, tục lệ	19	urge (v)	thúc giục, cổ thuyết phục
6	inhabit (v)	ở, sống ở (nơi nào)	20	twitch (v)	giật phắt, co rúm
7	cartographer (n)	người chuyên vẽ bản đồ	21	myriad (adj)	vô số
8	coral reef (n.phr)	dải san hô ngầm	22	globe (n)	quả cầu, địa cầu
9	be made up of	được tạo thành/ hình thành từ	23	flock (n)	đàn, bầy (vịt, gà, ...)
10	flightless (adj)	không bay được	24	vivid (adj)	chói, sắc sỡ (màu sắc, ánh sáng)
11	gear (n)	thiết bị, dụng cụ	25	in the highest of spirits	tâm trạng cực kì tốt
12	wetsuit (n)	bộ đồ lặn, quần áo lặn	26	swallow (v)	nuốt (thức ăn)
13	kayaking (n)	chèo thuyền kayak	27	glacier (n)	sông băng, băng hà
14	scuba-diving (n)	lặn dùng bình dưỡng khí			

***Note:** *n = noun: danh từ;* *adj = adjective: tính từ;* *v = verb: động từ;*

n.phr = noun phrase: cụm danh từ; *adv = adverb: trạng từ*

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK

I. Match the word or phrase with its definition

0. gear	0 - B	A. to make food, drink, etc. go down your throat into your stomach
1. vivid	1 -	B. the equipment or clothing needed for a particular activity
2. landscape	2 -	C. (of birds or insects) unable to fly
3. myriad	3 -	D. extremely large in number
4. flightless	4 -	E. (of light, colours, etc.) very bright
5. swallow	5 -	F. everything you can see when you look across a large area of land, especially in the country

II. Fill in the blanks with the given words in the box, some words may not be used. Change the form of the words if necessary

scuba-diving	flock	relatives	parachute	landscape	wetsuit	province	spirit
--------------	-------	----------------------	-----------	-----------	---------	----------	--------

0. Have you got any relatives you have never met?

- It made the point that people can now spend far longer in the water because of the cheapness and availability of _____.
- It was so designed in order to *lessen* (*giảm bớt*) the risk of head injury on landing after a _____ jump.
- Tourist opportunities include sailing, fishing, _____ and relaxing on beaches.
- Look! There is a _____ of ducks on the river.
- The competition is not open to residents of Alaska, Hawaii and the _____ of Quebec.

III. Match to make meaningful sentences

0. It is awesome to see	a. these magnificent creatures in flight.
1. The audience was made	b. and keep breathing steadily.
2. Relax as much as possible	c. our myriad problems.
3. Our first parachute jump was	d. up of very young children.
4. They offered no solution for all	e. the sunset are really fascinating.
5. The changing vivid colours of	f. an <i>exhilarating</i> (<i>phấn khích</i>) experience.

0- a	1-	2-	3-	4-	5-
------	----	----	----	----	----

IV. Choose the correct answer

0. I must book a _____ for our game of tennis tomorrow.

(A) court

B. field

C. team

1. Westerners did not set out to _____ the world until the fifteenth century.

A. explore

B. twitch

C. swallow

2. Some of the rare species that _____ the area are *under threat* (*bị đe dọa*).

A. urge

B. inhabit

C. snort

3. She grew up with Chinese _____ and traditions.
 A. cartographers B. customs C. glaciers
4. Cereals, gardens and fruit _____ are *cultivated* (trồng trọt) year-round (quanh năm).
 A. flocks B. provinces C. orchards
5. The police officers are _____ anyone who saw the accident to contact them *immediately* (ngay lập tức).
 A. urging B. snorting C. saying

V. Find out the words or phrases based on the clues below

0. (of a disease or characteristic) given to a child by its parents before it is born	→	<u>HEREDITARY</u>
1. a lot of loud noise, especially made by people who are annoyed or excited about something	→	H _ L _ A _ _ _ O _
2. a slow-moving <i>mass</i> (khối) or river of ice, formed from snow on mountains or near the North Pole or South Pole	→	_ _ A _ I E _
3. a piece of clothing made of rubber that fits the whole body closely, worn, for example, by people swimming underwater or sailing in order to keep warm	→	W _ _ _ U _ T
4. an object like a ball in shape with a map of the world on its surface, usually on a stand so that it can be turned	→	_ L _ B _
5. an accepted way of behaving or of doing things in a society or a community	→	_ _ S _ O _

VI. Make sentences with these words/ phrases. Change the form of the words/ phrases if necessary

<i>informal</i>	kayaking	coral reef	twitch	urge	cartographer
------------------------	-----------------	-------------------	---------------	-------------	---------------------

0. _____ *The atmosphere at work is fairly informal* _____.
1. _____.
2. _____.
3. _____.
4. _____.
5. _____.

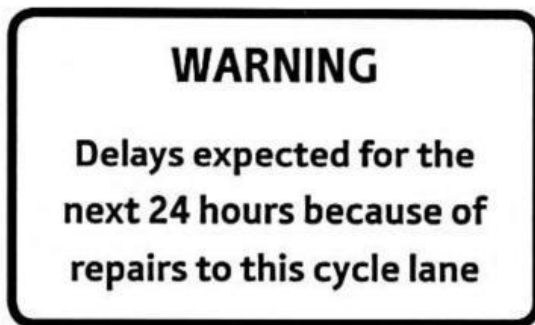
Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Part 1

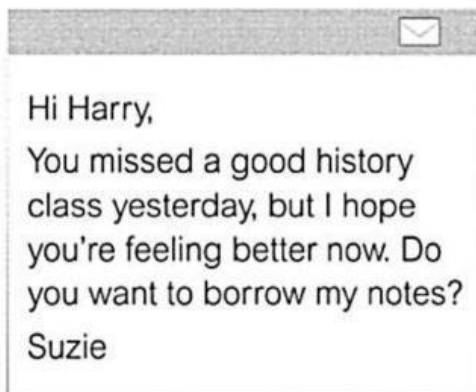
For each question, choose the correct answer.

1



- A Your cycling journey will be slower every day this week.
- B Cyclists will be delayed for one day.
- C You can't cycle in this lane for 24 hours.

2



- A Suzie didn't enjoy the history class because she was ill.
- B Harry went to the history class, but didn't take any notes.
- C Suzie is offering to lend Harry her notes.

3

Music Lessons

Students who wish to take lessons this term should complete an application form by Thursday.

- A You need to apply to do music lessons by Thursday.
- B Music lessons this term start on Thursday.
- C There are no music lessons on Thursdays this term.

4

THIS WEEK ONLY!

Free bottle of cola or lemonade with takeaway meals over £15.



- A Every customer will receive a free bottle of cola or lemonade.
- B If you spend enough money on a takeaway, you get something free.
- C Free drinks are only given to customers who eat in the café.

5

To all our customers

La Plaza café has changed!

All our food is freshly cooked by our new Italian chefs.

Maurizio Mattioli

- A The owner has recently employed new staff.
- B The café has recently moved to another building.
- C The owner has recently opened another café in Italy.

Con hãy làm bài nghe theo link sau:
<https://youtu.be/4yRyKWkVJxg>

Part 3

 06 For each question, write the correct answer in the gap. Write one or two words or a number or a date or a time.

You will hear a man talking to a class of students about a language course.

FRENCH FOR BEGINNERS

Class numbers:

- Minimum 8 students
- Maximum **14** _____ students

Day and time: Tuesday, 7.30 p.m. – **15** _____ p.m.

Place: Room 26, second floor (opposite the **16** _____)

Coursebook title: **17** _____ French

Price: £8 (if you order now, it will arrive on 1st **18** _____)

International evening: Each class will provide some **19** _____

I. Write the correct English meaning of the Vietnamese word or phrase

No.	Vietnamese	English
1.	tiếng xào xạc, tiếng sột soạt (n)	r_____
2.	đu dây trượt thác (n)	c_____
3.	không thấm nước (adj)	w_____
4.	mùi thơm, hương thơm (n)	f_____

II. Complete the sentences using the words in brackets

1. A: How's your English?

B: Not bad. I think _____ (it / improve) slowly.

2. Rachel is in New York right now. _____ (she / stay) at the Park Hotel. _____ (she / always / stay) there when she's in New York.

3. Can we stop walking soon? _____ (I / start) to feel tired.

4. Normally _____ (I / finish) work at five, but this week
_____ (I / work) until six to earn a little more money.

Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 2 dòng.